

Số: 299 /QĐ-SCT

Đồng Nai, ngày 26 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán thu ngân sách nhà nước –  
chi ngân sách địa phương năm 2019 của Sở Công Thương**

**GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG ĐỒNG NAI**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BCT ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 của UBND tỉnh ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Công Thương Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Công Thương Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-STC ngày 11/12/2018 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính – Tổng hợp,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu ngân sách năm 2019 cho cơ quan Sở Công Thương và các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Công Thương (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính – Tổng hợp, trưởng các phòng thuộc Sở Công Thương, Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Giám đốc Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển Công nghiệp có trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Ban GD Sở;
- Lưu: VT, KH.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Dương Minh Dũng**

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
NĂM 2019 NGÀNH CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 299/QĐ-SCT ngày 26 tháng 12 năm 2018)

Đvt: đồng

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                       | Số đã bố trí dự toán 2019 | Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương | Dự toán đơn vị sử dụng 2019 |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|
|          | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                             |                           |                                            |                             |
|          | <b>1. Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                                                   | <b>246.000.000</b>        | -                                          | -                           |
|          | - Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                                                                                  | 25.000.000                |                                            |                             |
|          | - Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại                                                                                                   | 106.000.000               |                                            |                             |
|          | - Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động hóa chất nguy hiểm                                                                                                     | 15.000.000                |                                            |                             |
|          | - Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm                                                                                                          | 100.000.000               |                                            |                             |
|          | <b>2. Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                                                                                     | <b>148.000.000</b>        | -                                          | -                           |
|          | - Chi quản lý hành chính                                                                                                                                       | 148.000.000               |                                            |                             |
|          | <b>3. Số thu phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                                                                                          | <b>98.000.000</b>         |                                            |                             |
|          | - Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                                                                                  | 10.000.000                |                                            |                             |
|          | - Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại                                                                                                   | 53.000.000                |                                            |                             |
|          | - Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động hóa chất nguy hiểm                                                                                                     | 25.000.000                |                                            |                             |
|          | - Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm                                                                                                          | 10.000.000                |                                            |                             |
|          | <b>DỰ TOÁN CHI NS (Tổng cộng toàn ngành)</b>                                                                                                                   | <b>45.506.000.000</b>     | <b>2.022.000.000</b>                       | <b>43.484.000.000</b>       |
| <b>A</b> | <b>VĂN PHÒNG SỞ CÔNG THƯƠNG</b>                                                                                                                                | <b>20.887.000.000</b>     | <b>606.000.000</b>                         | <b>20.281.000.000</b>       |
| <b>I</b> | <b>Chi QLNN</b>                                                                                                                                                | <b>14.826.000.000</b>     | <b>456.000.000</b>                         | <b>14.370.000.000</b>       |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí hoạt động thường xuyên (C416-L340 - tự chủ)</b>                                                                                                    | <b>9.405.000.000</b>      | <b>352.000.000</b>                         | <b>9.053.000.000</b>        |
|          | - Chi con người                                                                                                                                                | 5.885.000.000             | 0                                          | 5.885.000.000               |
|          | - Chi hoạt động (64 biên chế x 55 triệu/biên chế)                                                                                                              | 3.520.000.000             | 352.000.000                                | 3.168.000.000               |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không thường xuyên (C416 - L340 - không tự chủ)</b>                                                                                                | <b>5.421.000.000</b>      | <b>104.000.000</b>                         | <b>5.317.000.000</b>        |
| 2.1      | Kinh phí tuyên truyền, giới thiệu về ngành công thương và tỉnh Đồng Nai trên báo đài                                                                           | 919.000.000               | 0                                          | 919.000.000                 |
| 2.2      | Kinh phí khảo sát sự hài lòng của thương nhân                                                                                                                  | 56.000.000                | 0                                          | 56.000.000                  |
| 2.3      | Kinh phí in sổ tay về chính sách công nghiệp, thương mại                                                                                                       | 89.000.000                | 0                                          | 89.000.000                  |
| 2.4      | Kinh phí xây dựng trang thông tin khuyến mại trên địa bàn tỉnh                                                                                                 | 100.000.000               | 0                                          | 100.000.000                 |
| 2.5      | Duy trì cập nhật, thuê server cập nhật Dự án xây dựng phần mềm CSDL ngành công thương                                                                          | 100.000.000               | 0                                          | 100.000.000                 |
| 2.6      | Kinh phí hỗ trợ xử phạt vi phạm hành chính về điện lực                                                                                                         | 600.000.000               | 0                                          | 600.000.000                 |
| 2.7      | Kinh phí triển khai Chương trình chuyển dịch cơ cấu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Đề án tái cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng 2030 | 630.000.000               | 63.000.000                                 | 567.000.000                 |
| 2.8      | Hoạt động phát triển cụm công nghiệp                                                                                                                           | 244.000.000               | 0                                          | 244.000.000                 |
| 2.9      | Kinh phí tuyên truyền về an toàn thực phẩm của ngành công thương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai                                                                    | 50.000.000                | 0                                          | 50.000.000                  |
| 2.10     | Kinh phí triển khai Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng VN" theo Kế hoạch số 8983/KH-UBND           | 77.700.000                | 7.700.000                                  | 70.000.000                  |
| 2.11     | Kinh phí triển khai Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tỉnh                                                                                                        | 182.300.000               | 18.300.000                                 | 164.000.000                 |
| 2.12     | Kinh phí học tập kinh nghiệm và xây dựng mô hình thí điểm "Doanh nghiệp-HTX-Nông dân" tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh                                      | 150.000.000               | 15.000.000                                 | 135.000.000                 |
| 2.13     | Kinh phí vận chuyển bán hàng lưu động vùng sâu, vùng xa phục vụ Tết                                                                                            | 600.000.000               | 0                                          | 600.000.000                 |



| STT        | Nội dung                                                                                                                 | Số đã bố trí dự toán 2019 | Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương | Dự toán đơn vị sử dụng 2019 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|
| 2.14       | Chương trình phát triển thương mại điện tử                                                                               | 400.000.000               | 0                                          | 400.000.000                 |
| 2.15       | Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra hoạt động các tụ điểm kinh doanh tự phát tình                                          | 41.000.000                | 0                                          | 41.000.000                  |
| 2.16       | Đoàn kiểm tra, giám sát, sắp xếp các điểm kinh doanh tại chợ                                                             | 55.000.000                | 0                                          | 55.000.000                  |
| 2.17       | Hội nghị tập huấn các văn bản QPPL liên quan đến lĩnh vực công thương                                                    | 235.000.000               | 0                                          | 235.000.000                 |
| 2.18       | Kinh phí Tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế                                               | 50.000.000                | 0                                          | 50.000.000                  |
| 2.19       | Hội nghị trực tuyến triển khai các Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam                                                   | 200.000.000               | 0                                          | 200.000.000                 |
| 2.20       | Đoàn công tác khảo sát học tập, nâng cao năng lực về tiêu thụ nông sản vào chợ đầu mối                                   | 200.000.000               | 0                                          | 200.000.000                 |
| 2.21       | Hội nghị giao lưu, gặp mặt nữ tiểu thương tỉnh Đồng Nai                                                                  | 235.000.000               | 0                                          | 235.000.000                 |
| 2.22       | Trang phục thanh tra                                                                                                     | 87.000.000                | 0                                          | 87.000.000                  |
| 2.23       | Tổ chức lớp tập huấn kiểm tra viên điện lực (kiểm tra và xử lý vi phạm trong vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực) | 120.000.000               | 0                                          | 120.000.000                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi sự nghiệp kinh tế (C416-L280)</b>                                                                                 | <b>2.385.000.000</b>      | <b>150.000.000</b>                         | <b>2.235.000.000</b>        |
| 1          | Kinh phí bản tin thương mại và Công nghiệp                                                                               | 795.000.000               | 0                                          | 795.000.000                 |
| 2          | Chi phí quản lý, giám sát Chương trình đề án khuyến công                                                                 | 90.000.000                | 0                                          | 90.000.000                  |
| 3          | Kinh phí cải tạo, sửa chữa Trung tâm Khuyến công & Tư vấn phát triển công nghiệp                                         | 1.500.000.000             | 150.000.000                                | 1.350.000.000               |
| <b>III</b> | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (C416 - L250)</b>                                                                     | <b>3.676.000.000</b>      | <b>0</b>                                   | <b>3.676.000.000</b>        |
| 1          | Kế hoạch Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp                                                                             | 1.388.000.000             | 0                                          | 1.388.000.000               |
| 2          | Đề án tập huấn, ứng phó sự cố hóa chất                                                                                   | 703.230.000               | 0                                          | 703.230.000                 |
| 3          | Kế hoạch ứng phó sự cố hóa chất                                                                                          | 1.300.015.000             | 0                                          | 1.300.015.000               |
| 4          | Kế hoạch triển khai vận hành và bảo trì cơ sở dữ liệu an toàn hóa chất                                                   | 284.755.000               | 0                                          | 284.755.000                 |
| <b>B</b>   | <b>TRUNG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI</b>                                                                                     | <b>9.063.000.000</b>      | <b>790.000.000</b>                         | <b>8.273.000.000</b>        |
|            | Chi sự nghiệp kinh tế (C416-L280)                                                                                        | 9.063.000.000             | 790.000.000                                | 8.273.000.000               |
| <b>I</b>   | <b>Kinh phí thường xuyên (C416 - L280 - tự chủ)</b>                                                                      | <b>1.763.000.000</b>      | <b>60.000.000</b>                          | <b>1.703.000.000</b>        |
|            | - Chi con người                                                                                                          | 1.168.000.000             | 0                                          | 1.168.000.000               |
|            | - Chi hoạt động (17 biên chế x 35 triệu/biên chế)                                                                        | 595.000.000               | 60.000.000                                 | 535.000.000                 |
| <b>II</b>  | <b>Kinh phí không thường xuyên (C416 - L280- không tự chủ)</b>                                                           | <b>7.300.000.000</b>      | <b>730.000.000</b>                         | <b>6.570.000.000</b>        |
| 1          | Hội chợ triển lãm trong tỉnh                                                                                             | 90.000.000                | 0                                          | 90.000.000                  |
| 2          | Hội chợ triển lãm ngoài tỉnh                                                                                             | 1.960.000.000             | 87.550.000                                 | 1.872.450.000               |
| 3          | Hội chợ triển lãm, giao thương tại nước ngoài                                                                            | 1.680.000.000             | 60.000.000                                 | 1.620.000.000               |
| 4          | Kết nối giao thương, Hội nghị, hội thảo trong nước                                                                       | 990.000.000               | 80.000.000                                 | 910.000.000                 |
| 5          | Đào tạo tập huấn                                                                                                         | 170.000.000               | 19.800.000                                 | 150.200.000                 |
| 6          | Hoạt động XTTM chuyên đề "Nông dân - Nông nghiệp - Nông thôn"                                                            | 440.000.000               | 215.100.000                                | 224.900.000                 |
| 7          | Hoạt động XTTM chuyên đề "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"                                                     | 1.970.000.000             | 267.550.000                                | 1.702.450.000               |
| <b>C</b>   | <b>TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ TƯ VẤN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP</b>                                                            | <b>15.556.000.000</b>     | <b>626.000.000</b>                         | <b>14.930.000.000</b>       |
|            | Chi sự nghiệp kinh tế (C416-L280)                                                                                        | 15.556.000.000            | 626.000.000                                | 14.930.000.000              |
| <b>I</b>   | <b>Kinh phí thường xuyên (C416 - L280 - tự chủ)</b>                                                                      | <b>1.784.000.000</b>      | <b>56.000.000</b>                          | <b>1.728.000.000</b>        |
|            | - Chi con người                                                                                                          | 1.224.000.000             | 0                                          | 1.224.000.000               |
|            | - Chi hoạt động (16 biên chế x 35 triệu/biên chế)                                                                        | 560.000.000               | 56.000.000                                 | 504.000.000                 |
| <b>II</b>  | <b>Kinh phí hoạt động không thường xuyên (C416 - L280 - không tự chủ)</b>                                                | <b>13.772.000.000</b>     | <b>570.000.000</b>                         | <b>13.202.000.000</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Kinh phí Chương trình khuyến công năm 2019</b>                                                                        | <b>5.772.000.000</b>      | <b>570.000.000</b>                         | <b>5.202.000.000</b>        |

| STT       | Nội dung                                                                                                                | Số đã bố trí dự toán<br>2019 | Số tiết kiệm thực hiện<br>cải cách tiền lương | Dự toán đơn vị sử<br>dụng 2019 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|
| 1         | Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề, phát triển nghề                                                                 | 610.000.000                  | 60.000.000                                    | 550.000.000                    |
| 2         | Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn                                                                  | 1.248.000.000                | 123.000.000                                   | 1.125.000.000                  |
| 3         | Chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý cho các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn                              | 327.000.000                  | 32.000.000                                    | 295.000.000                    |
| 4         | Chương trình hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật   | 1.886.000.000                | 186.000.000                                   | 1.700.000.000                  |
| 5         | Tư vấn, trợ giúp cơ sở công nghiệp nông thôn                                                                            | 77.000.000                   | 7.000.000                                     | 70.000.000                     |
| 6         | Chương trình cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công                                   | 1.200.000.000                | 118.000.000                                   | 1.082.000.000                  |
| 7         | Chương trình nâng cao năng lực quản lý và các tổ chức thực hiện                                                         | 222.000.000                  | 22.000.000                                    | 200.000.000                    |
| 8         | Hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường | 202.000.000                  | 22.000.000                                    | 180.000.000                    |
| <b>II</b> | <b>Kinh phí hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp năm 2019</b>                                                              | <b>8.000.000.000</b>         | <b>0</b>                                      | <b>8.000.000.000</b>           |

